BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
CỤC QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG

DANH SÁCH
CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC VÀ TRƯỜNG CAO ĐẲNG SƯ PHẠM ĐƯỢC ĐÁNH GIÁ, CÔNG NHẬN ĐẠT TIÊU CHUẨN CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC
(Dữ liệu cập nhật đến ngày 31/10/2026)

I. THEO TIÊU CHUẨN TRONG NƯỚC

1. Các cơ sở giáo dục đại học

TT	Tên trường	Tổ chức kiểm định CLGD	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá	Nghị quyết của Hội đồng KĐCLGD	Giấy chứng nhận	
						Ngày cấp	Giá trị đến
1.	Trường ĐH Sư phạm (ĐH Đà Nẵng)	VNU-CEA	10/2015 12/2021 (V2)	V1: Đạt 82% V2: 4,01; 4,01; 4,06; 4,04[1]	01/NQ-HĐKĐCL 40/ NQ-HĐKĐCL	23/3/2016 11/3/2022	23/3/2021 11/3/2027
2.	Trường ĐH Giao thông Vận tải	CEA-AVU&C VNU-CEA	01/2016 01/2022 (V2)	V1: Đạt 83,6% V2: 3,94; 4,01; 4,16; 3,96[1]	02/NQ-HĐKĐCL 70/NQ-HĐKĐCL	23/3/2016 14/3/2022	23/3/2021 14/3/2027
3.	Trường ĐH Khoa học Xã hội và Nhân văn (ĐHQG HN)	VNU-HCM CEA	12/2015 4/2022 (V2)	V1: Đạt 91,8% V2: 4,17; 4,02; 4,17; 3,94[1]	01/NQ-HĐKĐCLGD 40/NQ-HĐKĐCLGD	09/9/2016 25/7/2022	09/9/2021 24/7/2027
4.	Trường ĐH Kinh tế (ĐHQG HN)	VNU-HCM CEA	3/2016 12/2021 (V2)	V1: Đạt 86,9% V2: 4,29; 4,06; 4,01; 4,02[1]	03/NQ-HĐKĐCLGD 35/NQ-HĐKĐCLGD	09/9/2016 12/5/2022	09/9/2021 12/5/2027

Lưu ý: Trước khi Giấy chứng nhận kiểm định chất lượng giáo dục (KĐCLGD) hết thời hạn, cơ sở giáo dục cần chủ động xây dựng và thực hiện kế hoạch tự đánh giá, lựa chọn tổ chức KĐCLGD theo quy định để được tiếp tục đánh giá, công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục trong chu kỳ tiếp theo; bảo đảm quy định chu kỳ KĐCLGD cơ sở giáo dục, chương trình đào tạo là 5 năm

TT	Tên trường	Tổ chức kiểm định CLGD	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá	Nghị quyết của Hội đồng KĐCLGD	Giấy chứng nhận	
						Ngày cấp	Giá trị đến
5.	Trường ĐH Ngoại ngữ (ĐHQG HN)	VNU-HCM CEA	3/2016 7/2022 (V2)	Đạt 86,9% V2: 4,36; 4,21; 4,31; 4,29[1]	02/NQ-HĐKĐCLGD 51/NQ-HĐKĐCLGD	09/9/2016 11/10/2022	09/9/2021 11/10/2027
6.	Trường ĐH Công nghiệp TP. Hồ Chí Minh	VNU-HCM CEA	3/2016	Đạt 80,33% V2: 4,02; 4,31; 4,09; 3,90[1]	04/NQ-HĐKĐCLGD 14/NQ-HĐKĐCLGD	12/9/2016 20/3/2023	12/9/2021 20/3/2028
7.	Trường ĐH Bách Khoa (ĐH Đà Nẵng)	VNU-CEA	5/2016	Đạt 85,2%	03/NQ-HĐKĐCL	14/10/2016	14/10/2021
8.	Trường ĐH Ngoại ngữ (ĐH Đà Nẵng)	VNU-CEA	4/2016 6/2022 (V2)	V1: Đạt 80,3% V2: 3,95; 3,95; 3,97; 3,85[1]	05/NQ-HĐKĐCL 74/NQ-HĐKĐCL	14/10/2016 09/8/2022	14/10/2021 09/8/2027
9.	Trường ĐH Kinh tế (ĐH Đà Nẵng)	VNU-CEA	4/2016 12/2021 (V2)	V1: Đạt 83,6% V2: 4,02; 4,01; 4,35; 4,33[1]	04/NQ-HĐKĐCL 41/ NQ-HĐKĐCL	14/10/2016 11/3/2022	14/10/2021 11/3/2027
10.	Trường ĐH Quốc tế (ĐHQG TP. Hồ Chí Minh)	VNU-CEA	12/2015	Đạt 88,5%	06/NQ-HĐKĐCL	14/10/2016	14/10/2021
11.	Trường ĐH Giáo dục (ĐHQG HN)	VNU-HCM CEA	4/2016 11/2021 (V2)	V1: Đạt 88,5% V2: 4,09; 3,94; 4,09; 3,83[1]	06/NQ-HĐKĐCLGD 01/NQ-HĐKĐCLGD	17/11/2016 08/3/2022	17/11/2021 08/3/2027
12.	Trường ĐH Công nghệ (ĐHQG HN)	VNU-HCM CEA	4/2016	Đạt 88,5% V2: 4,30; 3,79; 4,26; 4,06[1]	05/NQ-HĐKĐCLGD	17/11/2016 21/3/2023	17/11/2021 21/3/2028

TT	Tên trường	Tổ chức kiểm định CLGD	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá	Nghị quyết của Hội đồng KĐCLGD	Giấy chứng nhận	
						Ngày cấp	Giá trị đến
					13/NQ-HĐKĐCLGD		
13.	Trường ĐH Duy Tân	CEA-AVU&C	12/2016 6/2022 (V2)	Đạt 85,25% V2: 3,97; 3,96; 4,09; 4,38[1]	03/NQ-HĐKĐCLGD 262/NQ-HĐKĐCLGD	20/02/2017 26/9/2022	20/02/2022 26/9/2027
14.	Học viện Tài chính	CEA-AVU&C CEA-THANGLONG	12/2016 01/2023	Đạt 88,52% V2: 4,03; 3,81; 3,94; 4,02[1]	02/NQ-HĐKĐCLGD 15/NQ-HĐKĐCLGD	20/02/2017 14/4/2023	20/02/2022 14/4/2028
15.	Trường ĐH Công nghệ Thông tin và Truyền thông (ĐH Thái Nguyên)	CEA-AVU&C	11/2016 02/2023	Đạt 86,88% V2: 3,91; 3,98; 3,98; 3,90	01/NQ-HĐKĐCLGD 08/NQ-HĐKĐCLGD	20/02/2017 14/6/2023	20/02/2022 14/6/2028
16.	Trường ĐH Công nghệ Giao thông vận tải	CEA-AVU&C	01/2017 5/2022 (V2)	Đạt 83,6% V2: 3,93; 3,89; 4,03; 4,02[1]	04/NQ-HĐKĐCLGD 50/NQ-HĐKĐCLGD	20/02/2017 26/9/2022	20/02/2022 26/9/2027
17.	Trường ĐH Nông Lâm (ĐH Huế)	VNU-CEA	10/2016	Đạt 83,6% V2: 3,94; 4,00; 3,97; 3,69[1]	02/NQ-HĐKĐCL 120/NQ-HĐKĐCL	24/3/2017 01/11/2023	24/3/2022 01/11/2028
18.	Trường ĐH Y Dược (ĐH Huế)	VNU-CEA	12/2016 6/2022 (V2)	V1: Đạt 85,2% V2: 4,05; 4,06; 4,23; 4,04[1]	07/NQ-HĐKĐCL 73/NQ-HĐKĐCL	27/3/2017 09/8/2022	27/3/2022 09/8/2027

TT	Tên trường	Tổ chức kiểm định CLGD	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá	Nghị quyết của Hội đồng KĐCLGD	Giấy chứng nhận	
						Ngày cấp	Giá trị đến
19.	Trường ĐH Sài Gòn	VNU-CEA HCM VNU-CEA	01/2017	Đạt 80,3% V2: 4,05; 4,01; 4,13; 3,94[1]	08/NQ-HĐKĐCL 02/NQ-HĐKĐCL	29/3/2017 13/3/2023	29/3/2022 13/3/2028
20.	Trường ĐH KHXH&NV (ĐHQG TP. Hồ Chí Minh)	VNU-CEA	10/2016	V1: Đạt 86,9% V2: 4,09; 4,25; 4,08; 4,17[1]	01/NQ-HĐKĐCL 126/NQ-HĐKĐCL	27/3/2017 23/12/2022	27/3/2022 23/12/2027
21.	Trường ĐH KHTN (ĐHQG TP. Hồ Chí Minh)	VNU-CEA	11/2016	V1: Đạt 86,9% V2: 4,25; 4,16; 4,27; 4,35[1]	06/NQ-HĐKĐCL 127/NQ-HĐKĐCL	03/4/2017 23/12/2022	03/4/2022 23/12/2027
22.	Trường ĐH Ngoại thương	VNU-CEA	11/2016 4/2022 (V2)	V1: Đạt 85,2% V2: 4,24; 4,05; 4,09; 4,35[1]	05/NQ-HĐKĐCL 71/NQ-HĐKĐCL	07/4/2017 10/8/2022	07/4/2022 10/8/2027
23.	Trường ĐH Kinh tế - Luật (ĐHQG TP. Hồ Chí Minh)	VNU-CEA	11/2016	Đạt 85,2% V2: 4,09; 4,01; 4,00; 4,04[1]	04/NQ-HĐKĐCL 03/NQ-HĐKĐCL	10/4/2017 28/02/2023	10/4/2022 28/02/2028
24.	Trường ĐH CNTT (ĐHQG TP. Hồ Chí Minh)	VNU-CEA	10/2016	V1: Đạt 83,6% V2: 3,96; 4,01; 4,00; 4,13[1]	03/NQ-HĐKĐCL 128/NQ-HĐKĐCL	12/4/2017 23/12/2022	12/4/2022 23/12/2027
25.	Trường ĐH Luật TP. Hồ Chí Minh	VNU-HCM CEA	10/2016 12/2023	Đạt 85,25% V2: 4,04; 4,01; 4,05; 3,92	01/NQ-HĐKĐCLGD	03/5/2017 23/02/2024	03/5/2022 23/02/2029

TT	Tên trường	Tổ chức kiểm định CLGD	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá	Nghị quyết của Hội đồng KĐCLGD	Giấy chứng nhận	
						Ngày cấp	Giá trị đến
					14/NQ-HĐKĐCLGD		
26.	Trường ĐH Giao thông Vận tải TP. Hồ Chí Minh	VNU-HCM CEA	11/2016 6/2022 (V2)	Đạt 81,97% V2: 3,99; 3,91; 4,01; 3,63	02/NQ-HĐKĐCLGD 49/NQ-HĐKĐCLGD	03/5/2017 07/9/2022	03/5/2022 07/9/2027
27.	Trường ĐH Công nghệ Kỹ thuật TP. Hồ Chí Minh	VNU-HCM CEA	11/2016 4/2023 (V2)	Đạt 86,89% V2: 4,08; 4,52; 4,26; 3,90[1]	04/NQ-HĐKĐCLGD 28/NQ-HĐKĐCLGD	03/5/2017 07/7/2023	03/5/2022 07/7/2028
28.	Trường ĐH Công Thương TP. Hồ Chí Minh	VNU-HCM CEA	12/2016 7/2022 (V2)	Đạt 80,33% V2: 4,15; 4,04; 3,93; 3,54	05/NQ-HĐKĐCLGD 43/NQ-HĐKĐCLGD	03/5/2017 12/9/2022	03/5/2022 12/9/2027
29.	Trường ĐH Nguyễn Tất Thành	VU-CEA VNU-HCM CEA	12/2016 5/2022 (V2)	V1: Đạt 80,33% V2: 4,16; 4,05; 4,00; 4,04[1]	06/NQ-HĐKĐCLGD 134/NQ-HĐKĐCLV	03/5/2017 15/7/2022	03/5/2022 15/7/2027
30.	Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh	VNU-HCM CEA	12/2016	Đạt 88,52%	03/NQ-HĐKĐCLGD	03/5/2017	03/5/2022
31.	Trường ĐH Y Hà Nội	VNU-CEA	6/2017 7/2023	Đạt 86,9% V2: 4,07; 4,08; 4,22; 4,23[1]	26/NQ-HĐKĐCL 117/NQ-HĐKĐCL	31/8/2017 01/11/2023	31/8/2022 01/11/2028
32.	Trường ĐH Sân khấu – Điện ảnh Hà Nội	VNU-CEA	4/2017 10/2025	Đạt 82% V2: 3,97; 4,01; 3,92; 3,96[1]	16/NQ-HĐKĐCL	05/9/2017 19/11/2025	05/9/2022 19/11/2030

TT	Tên trường	Tổ chức kiểm định CLGD	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá	Nghị quyết của Hội đồng KĐCLGD	Giấy chứng nhận	
						Ngày cấp	Giá trị đến
					197/NQ-HĐKĐCLGD		
33.	Học viện Ngân hàng	VNU-CEA	4/2017	V1: Đạt 83,6% V2: 3,99; 4,01; 4,13; 4,17[1]	17/NQ-HĐKĐCL 106/NQ-HĐKĐCL	05/9/2017 02/12/2022	05/9/2022 02/12/2027
34.	Trường ĐH Sư phạm (ĐH Thái Nguyên)	VNU-CEA	6/2017	Đạt 85,2% V2: 4,14; 4,10; 3,99; 3,81[1]	24/NQ-HĐKĐCL 05/NQ-HĐKĐCL	05/9/2017 28/02/2023	05/9/2022 28/02/2028
35.	Trường ĐH Sư phạm Hà Nội	VNU-CEA	6/2017 3/2023	Đạt 85,2% V2: 4,92; 4,10; 4,03; 4,06[1]	25/NQ-HĐKĐCL 50/NQ-HĐKĐCL	05/9/2017 02/6/2023	05/9/2022 02/6/2028
36.	Trường ĐH Vinh	VNU-CEA	3/2017	Đạt 83,6% V2: 4,23; 4,00; 4,11; 4,15[1]	15/NQ-HĐKĐCL 02/NQ-HĐKĐCL	06/9/2017 28/02/2023	06/9/2022 28/02/2028
37.	Trường ĐH Khoa học (ĐH Huế)	VNU-CEA CEA-THANGLONG	5/2017 9/2023	Đạt 82% V2: 3,90; 3,98; 3,90; 4,08[1]	18/NQ-HĐKĐCL 62/NQ-HĐKĐCLGD	06/9/2017 08/11/2023	06/6/2022 08/11/2028
38.	Trường ĐH Hồng Đức	VNU-CEA	5/2017 6/2022 (V2)	V1: Đạt 83,6% V2: 3,92; 4,01; 3,97; 3,92[1]	19/NQ-HĐKĐCL 72/NQ-HĐKĐCL	06/9/2017 09/8/2022	06/9/2022 09/8/2027

TT	Tên trường	Tổ chức kiểm định CLGD	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá	Nghị quyết của Hội đồng KĐCLGD	Giấy chứng nhận	
						Ngày cấp	Giá trị đến
39.	Học viện Nông nghiệp Việt Nam	VNU-CEA	6/2017	Đạt 88,5% V2: 4,26; 4,10; 4,17; 4,27[1]	23/NQ-HĐKĐCL 01/NQ-HĐKĐCL	06/9/2017 28/02/2023	06/9/2022 28/02/2028
40.	Trường ĐH Công nghiệp Hà Nội	VNU-CEA	6/2017	V1: Đạt 85,2% V2: 4,27; 4,06; 3,93; 4,06[1]	22/NQ-HĐKĐCL 129/NQ-HĐKĐCL	07/9/2017 22/12/2022	07/9/2022 22/12/2027
41.	Trường ĐH Kinh tế Quốc dân	VNU-CEA	3/2017	Đạt 83,6%	14/NQ-HĐKĐCL	08/9/2017	08/9/2022
42.	Trường ĐH Đồng Tháp	VNU-CEA	5/2017	Đạt 82% V2: 3,96; 4,08; 4,00; 3,90[1]	20/NQ-HĐKĐCL 108/NQ-HĐKĐCL	08/9/2017 02/12/2022	08/9/2022 02/12/2027
43.	Trường ĐH Quy Nhơn	CEA-UD	4/2017 02/2023	Đạt 83,6% V2: 4,04; 4,04; 4,08; 4,06[1]	01/NQ-HĐKĐCLGD 122/2023/NQ-HĐKĐCLGD	11/10/2017 06/6/2023	10/10/2022 06/6/2028
44.	Trường ĐH Phạm Văn Đồng	CEA-UD	8/2017 3/2023	Đạt 81,97% V2: 3,98; 3,88; 3,93; 3,81[1]	02/NQ-HĐKĐCLGD 232/2023/NQ-HĐKĐCLGD	11/10/2017 22/9/2023	10/10/2022 22/9/2028
45.	Trường ĐH Mở TP. Hồ Chí Minh	VNU-HCM CEA	5/2017	Đạt 85,25% V2: 4,12; 3,91; 4,19; 3,98[1]	07/NQ-HĐKĐCLGD 24/NQ-HĐKĐCLGD	18/9/2017 29/3/2023	18/9/2022 28/3/2028

TT	Tên trường	Tổ chức kiểm định CLGD	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá	Nghị quyết của Hội đồng KĐCLGD	Giấy chứng nhận	
						Ngày cấp	Giá trị đến
46.	Trường ĐH Tiền Giang	VNU-HCM CEA	4/2017	Đạt 83,61% V2: 3,97; 3,78; 3,77; 3,52[1]	08/NQ-HĐKĐCLGD 03/NQ-HĐKĐCLGD	18/9/2017 21/3/2023	18/9/2017 21/3/2028
47.	Trường ĐH Y Dược TP. Hồ Chí Minh	VNU-HCM CEA	7/2017 10/2023	Đạt 85,25% V2: 4,33; 4,25; 4,46; 4,50[1]	11/NQ-HĐKĐCLGD 69/NQ-HĐKĐCLGD	16/11/2017 13/01/2024	16/11/2022 12/01/2029
48.	Trường ĐH Thủ Dầu Một	VNU-HCM CEA	8/2017	Đạt 80,33% V2: 4,12; 4,06; 4,17; 4,13[1]	12/NQ-HĐKĐCLGD 25/NQ-HĐKĐCLGD	16/11/2017 29/3/2023	16/11/2022 29/3/2028
49.	Trường ĐH Tài chính – Marketing	VNU-HCM CEA	9/2017	Đạt 80,33% V2: 3,97; 4,01; 3,86; 3,79[1]	13/NQ-HĐKĐCLGD 27/NQ-HĐKĐCLGD	16/11/2017 27/4/2023	16/11/2022 27/4/2028
50.	Trường ĐH Ngân hàng TP. Hồ Chí Minh	VNU-HCM CEA	8/2017	Đạt 85,25% V2: 4,08; 4,19; 4,01; 4,06[1]	14/NQ-HĐKĐCLGD 26/NQ-HĐKĐCLGD	16/12/2017 29/3/2023	16/12/2022 28/3/2028
51.	Trường ĐH Sao Đỏ	CEA-AVU&C	7/2017 11/2022	Đạt 81,97% V2: 3,91; 3,85; 3,84; 3,90[1]	09/NQ-HĐKĐCLGD 68/NQ-HĐKĐCLGD	27/11/2017 27/01/2023	27/11/2022 27/01/2028
52.	Trường ĐH Y tế Công cộng	CEA-AVU&C	9/2017 10/2022	Đạt 86,88% V2: 4,14; 3,96; 4,07; 4,19[1]	10/NQ-HĐKĐCLGD	27/11/2017 27/01/2023	27/11/2022 27/01/2028

TT	Tên trường	Tổ chức kiểm định CLGD	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá	Nghị quyết của Hội đồng KĐCLGD	Giấy chứng nhận	
						Ngày cấp	Giá trị đến
					67/NQ-HĐKĐCLGD		
53.	Trường ĐH Khoa học (ĐH Thái Nguyên)	CEA-AVU&C	4/2017 4/2023	Đạt 85,25% V2: 4,01; 4,02; 3,88; 4,02[1]	05/NQ-HĐKĐCLGD 23/NQ-HĐKĐCLGD	01/12/2017 14/6/2023	01/12/2022 14/6/2028
54.	Trường ĐH Nông Lâm (ĐH Thái Nguyên)	CEA-AVU&C	6/2017 12/2022	Đạt 90,16% V2: 4,08; 4,10; 4,09; 4,04[1]	08/NQ-HĐKĐCLGD 18/NQ-HĐKĐCLGD	08/12/2017 14/6/2023	08/12/2022 14/6/2028
55.	Trường ĐH Kỹ thuật công nghiệp (ĐH Thái Nguyên)	CEA-AVU&C VNU - CEA	4/2017 01/2023	Đạt 83,60% V2: 3,94; 3,87; 3,89; 4,06[1]	06/NQ-HĐKĐCLGD 09/NQ-HĐKĐCL	11/12/2017 28/02/2023	11/12/2022 28/02/2028
56.	Trường ĐH Kinh tế và Quản trị kinh doanh (ĐH Thái Nguyên)	CEA-AVU&C VNU-CEA	5/2017 3/2023	Đạt 85,25% V2: 3,96; 4,05; 4,02; 3,88[1]	07/NQ-HĐKĐCLGD 52/NQ-HĐKĐCL	12/12/2017 02/6/2023	12/12/2022 02/6/2028
57.	Trường ĐH Hà Nội	CEA-AVU&C VNU-CEA	10/2017 3/2023	Đạt 83,60% V2: 4,11; 4,01; 3,98; 3,92[1]	15/NQ-HĐKĐCLGD 49/NQ-HĐKĐCL	22/12/2017 02/6/2023	22/12/2022 02/6/2028
58.	Trường ĐH Y-Dược (ĐH Thái Nguyên)	CEA-AVU&C	9/2017 3/2023	Đạt 85,25% V2: 3,97; 4,02; 3,95; 4,10[1]	12/NQ-HĐKĐCLGD 09/NQ-HĐKĐCLGD	25/12/2017 14/6/2023	25/12/2022 14/6/2028

TT	Tên trường	Tổ chức kiểm định CLGD	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá	Nghị quyết của Hội đồng KĐCLGD	Giấy chứng nhận	
						Ngày cấp	Giá trị đến
59.	Trường ĐH Mỹ thuật Việt Nam	CEA-AVU&C	10/2017 10/2025	Đạt 85,25% 3,94; 4,06; 3,98; 4,02[1]	14/NQ-HĐKĐCLGD 92/NQ-HĐKĐCLGD	03/01/2018 15/12/2025	03/01/2023 15/12/2030
60.	Trường ĐH Kiến trúc Hà Nội	CEA-AVU&C CEA-THANGLONG	10/2017 10/2023	Đạt 85,25% V2: 4,01; 3,63; 3,83; 3,92	13/NQ-HĐKĐCLGD 02/NQ-HĐKĐCLGD	03/01/2018 19/02/2024	03/01/2023 19/02/2029
61.	Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông	CEA-AVU&C	9/2017 11/2022	Đạt 83,60% V2: 3,91; 3,93; 3,96; 3,96[1]	11/NQ-HĐKĐCLGD 69/NQ-HĐKĐCLGD	09/01/2018 27/01/2023	09/01/2022 27/01/2028
62.	Trường ĐH Sư phạm (ĐH Huế)	VNU-CEA	7/2017	Đạt 83,6% V2: 3.98; 4.01; 4.03; 4.04	01/NQ-HĐKĐCL 156/NQ-HĐKĐCL	30/3/2018 25/12/2023	30/3/2023 25/12/2028
63.	Trường ĐH Hàng hải Việt Nam	VNU-CEA CEA-AVU&C	8/2017 7/2023	Đạt 85,2% V2: 3,97; 4,06; 3,92; 3,94[1]	02/NQ-HĐKĐCL 42/NQ-HĐKĐCL	30/3/2018 07/9/2023	30/3/2023 07/9/2028
64.	Trường ĐH Sư phạm Hà Nội 2	VNU-CEA	8/2017	Đạt 83,6% V2: 3,96; 4,01; 3,92; 3,83[1]	03/NQ-HĐKĐCL 08/NQ-HĐKĐCL	30/3/2018 28/02/2023	30/3/2023 28/02/2028
65.	Trường ĐH Lâm nghiệp	VNU-CEA CEA-AVU&C	9/2017	Đạt 86.9% V2: 4,06; 4,01; 4,09; 4,00	04/NQ-HĐKĐCL	30/3/2018 18/12/2023	30/3/2023 18/12/2028

TT	Tên trường	Tổ chức kiểm định CLGD	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá	Nghị quyết của Hội đồng KĐCLGD	Giấy chứng nhận	
						Ngày cấp	Giá trị đến
					Số 50/NQ-HĐKĐCLGD		
66.	Trường ĐH Kinh tế (ĐH Huế)	VNU-CEA	9/2017	Đạt 83.6% V2: 3.91; 3.97; 3.95; 3.71	05/NQ-HĐKĐCL 155/NQ-HĐKĐCL	30/3/2018 19/12/2023	30/3/2023 19/12/2028
67.	Trường ĐH Mỏ - Địa chất	VNU-CEA	9/2017 5/2024	Đạt 85.2% V2: 3,95; 3,89; 4,01; 4,15[1]	06/NQ-HĐKĐCL 59/NQ-HĐKĐCL	30/3/2018 19/7/2024	30/3/2023 19/7/2029
68.	Trường ĐH Luật Hà Nội	VNU-CEA CEA-THANGLONG	10/2017 5/2023	Đạt 80.3% V2: 4,14; 4,11; 3,92; 3,88	07/NQ-HĐKĐCL 40/NQ-HĐKĐCLGD	30/3/2018 25/9/2023	30/3/2023 25/9/2028
69.	Trường ĐH Ngoại ngữ (ĐH Huế)	VNU-CEA CEA-UD	10/2017 9/2023	Đạt 82.0% V2: 4,08; 3,85; 4,06; 3,96	08/NQ-HĐKĐCL 60/NQ-HĐKĐCLGD	30/3/2018 15/3/2024	30/3/2023 15/3/2029
70.	Trường ĐH Công nghệ Kỹ thuật Hưng Yên	VNU-CEA	11/2017 01/2024	Đạt 83.6% V2: 4,00; 4,08; 3,94; 3,98	09/NQ-HĐKĐCL 03/NQ-HĐKĐCL	30/3/2018 19/3/2024	30/3/2023 19/3/2029
71.	Trường ĐH Tài nguyên và Môi trường Hà Nội	VNU-CEA	11/2017 02/2023	Đạt 82.0% V2: 3,87; 4,04; 3,92; 3,98	10/NQ-HĐKĐCL 48/NQ-HĐKĐCL	30/3/2018 02/6/2023	30/3/2023 02/6/2028

TT	Tên trường	Tổ chức kiểm định CLGD	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá	Nghị quyết của Hội đồng KĐCLGD	Giấy chứng nhận	
						Ngày cấp	Giá trị đến
72.	Trường ĐH Dược Hà Nội	VNU-CEA	12/2017	Đạt 86.9% V2: 4,17; 4,13; 4,22; 4,60[1]	11/NQ-HĐKĐCL 06/NQ-HĐKĐCL	30/3/2018 28/02/2023	30/3/2023 28/02/2028
73.	Trường ĐH Hòa Bình	VU-CEA VNU-CEA	12/2017	Đạt 80.3% V2: 3,88; 3,91; 3,97; 3,85	12/NQ-HĐKĐCL 226/NQ-HĐKĐCL	30/3/2018 20/02/2024	30/3/2023 20/02/2029
74.	Trường ĐH Thể dục thể thao Bắc Ninh	VNU-CEA	12/2017	Đạt 80.3% V2: 3,96; 3,79; 3,89; 3,90	13/NQ-HĐKĐCL 27/NQ-HĐKĐCL	30/3/2018 15/5/2025	30/3/2023 15/5/2030
75.	Trường ĐH Tây Đô	VNU-CEA	12/2017	Đạt 82.0% V2: 3,87; 4,06; 3,87; 3,90[1]	14/NQ-HĐKĐCL 04/NQ-HĐKĐCL	30/3/2018 28/02/2023	30/3/2023 28/02/2028
76.	Trường ĐH Mở Hà Nội	VNU-CEA CEA-AVU&C	01/2018 6/2023	Đạt 80.3% V2: 3,94; 4,04; 3,97; 4,08[1]	15/NQ-HĐKĐCL 39/NQ-HĐKĐCLGD	30/3/2018 07/9/2023	30/3/2023 07/9/2028
77.	Trường ĐH Thương mại	VNU-CEA	01/2018	Đạt 85.2% V2: 4,15; 4,05; 4,02; 4,17[1]	16/NQ-HĐKĐCL 07/NQ-HĐKĐCL	30/3/2018 28/02/2023	30/3/2023 28/02/2028
78.	Trường ĐH Nha Trang	VNU-HCM CEA	9/2017 6/2023	Đạt 83,6% V2: 4,34; 4,17; 4,19; 3,94	02/NQ-HĐKĐCLGD	16/3/2018 31/7/2023	16/3/2023 30/7/2028

TT	Tên trường	Tổ chức kiểm định CLGD	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá	Nghị quyết của Hội đồng KĐCLGD	Giấy chứng nhận	
						Ngày cấp	Giá trị đến
					46/NQ-HĐKĐCLGD		
79.	Trường ĐH An Giang	VNU-HCM CEA VNU-CEA	10/2017	Đạt 80,33% V2: 3.96; 4.08; 4.03; 3.83	03/NQ-HĐKĐCLGD 154/NQ-HĐKĐCL	16/3/2018 25/12/2023	16/3/2023 25/12/2028
80.	Trường ĐH Lạc Hồng	VNU-HCM CEA	12/2017 6/2023	Đạt 81,89% V2: 4,07; 4,15; 4,12; 4,02	01/NQ-HĐKĐCLGD 51/NQ-HĐKĐCLGD	16/3/2018 22/9/2023	16/3/2023 21/9/2028
81.	Trường ĐH Nông Lâm Bắc Giang	CEA-AVU&C	01/2018	Đạt 80,33% V2: 4.03; 4.20; 4.01; 4.08	07/NQ-HĐKĐCLGD 13/NQ-HĐKĐCLGD	07/5/2018 10/5/2024	07/5/2023 10/5/2029
82.	Trường ĐH Kỹ thuật Y tế Hải Dương	CEA-AVU&C VNU-CEA	12/2017	Đạt 81,97% V2: 3.96; 3.91; 4.03; 4.04	09/NQ-HĐKĐCLGD 153/NQ-HĐKĐCL	08/5/2018 15/12/2023	08/5/2023 15/12/2028
83.	Trường ĐH Đông Á	CEA-AVU&C VNU-CEA	01/2018 8/2023	Đạt 83,61% V2: 4,05; 4,01; 3,91; 3,90	05/NQ-HĐKĐCLGD 119/NQ-HĐKĐCL	08/5/2018 01/11/2023	08/5/2023 01/11/2028
84.	Trường ĐH Văn Lang	CEA-AVU&C	12/2017 02/2023	Đạt 80,33% V2: 3,93; 4,04; 3,98; 4,00	06/NQ-HĐKĐCLGD 04/NQ-HĐKĐCLGD	11/5/2018 14/6/2023	11/5/2023 14/6/2028

TT	Tên trường	Tổ chức kiểm định CLGD	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá	Nghị quyết của Hội đồng KĐCLGD	Giấy chứng nhận	
						Ngày cấp	Giá trị đến
85.	Trường ĐH Hùng Vương (Phú Thọ)	CEA-AVU&C	12/2017 5/2023	Đạt 83,61% V2: 4,03; 3,90; 3,99; 3,98[1]	02/NQ-HĐKĐCLGD 36/NQ-HĐKĐCLGD	14/5/2018 07/9/2023	14/5/2023 07/9/2028
86.	Trường ĐH Kiến trúc Đà Nẵng	CEA-AVU&C CEA-THANGLONG	01/2018 10/2023	Đạt 81,97% V2: 3,92; 3,95; 3,92; 3,86	04/NQ-HĐKĐCLGD 01/NQ-HĐKĐCLGD	14/5/2018 19/02/2024	14/5/2023 19/02/2029
87.	Học viện Y- Dược học cổ truyền Việt Nam	CEA-AVU&C	12/2017	Đạt 83,61% V2: 3.96; 4.20; 4.04; 4.02	08/NQ-HĐKĐCLGD 14/NQ-HĐKĐCLGD	14/5/2018 13/05/2024	14/5/2023 13/05/2029
88.	Học viện Hàng không Việt Nam	CEA-AVU&C	12/2017 7/2023	Đạt 80,33% V2: 4,01; 4,07; 3,96; 4,04[1]	01/NQ-HĐKĐCLGD 44/NQ-HĐKĐCLGD	14/5/2018 07/9/2023	14/5/2023 07/9/2028
89.	Trường ĐH Sư phạm TP. Hồ Chí Minh	CEA-AVU&C CEA-SAIGON	12/2017 10/2023	Đạt 83,61% V2: 4,27; 4,31; 4,28; 4,31	03/NQ-HĐKĐCLGD 12/NQ-HĐKĐCLGD	14/5/2018 27/01/2024	14/5/2023 27/01/2029
90.	Trường ĐH Y Dược Hải Phòng	CEA-AVU&C	4/2018	Đạt 80,33% V2: 4,09; 4,23; 4,05; 4,23	10/NQ-HĐKĐCLGD 51/NQ-HĐKĐCLGD	30/6/2018 13/12/2023	30/6/2023 13/12/2028
91.	Trường ĐH Nam Cần Thơ	CEA-AVU&C VNU-CEA	3/2018 3/2023	Đạt 81,97% V2: 4,18; 4,00; 3,92; 4,08	11/NQ-HĐKĐCLGD	29/6/2018 02/6/2023	29/6/2023 02/6/2028

TT	Tên trường	Tổ chức kiểm định CLGD	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá	Nghị quyết của Hội đồng KĐCLGD	Giấy chứng nhận	
						Ngày cấp	Giá trị đến
					51/NQ-HĐKĐCL		
92.	Trường ĐH Y Dược Thái Bình	CEA-AVU&C	3/2018 7/2023	Đạt 80,3% V2: 3,90; 4,10; 4,01; 4,04[1]	12/NQ-HĐKĐCLGD 43/NQ-HĐKĐCLGD	29/6/2018 07/9/2023	29/6/2023 07/9/2028
93.	Học viện Chính sách và Phát triển	CEA-AVU&C VNU-CEA	4/2018 11/2023	Đạt 83,61% V2: 3,76; 3,78; 3,84; 3,77	13/NQ-HĐKĐCLGD 01/NQ-HĐKĐCL	29/6/2018 19/3/2024	29/6/2023 19/3/2029
94.	Trường ĐH Kinh tế Kỹ thuật công nghiệp (Bộ Công thương)	CEA-AVU&C	4/2018 01/2023	Đạt 80,3% V2: 4,09; 3,93; 4,00; 4,06	14/NQ-HĐKĐCLGD 03/NQ-HĐKĐCLGD	29/6/2018 14/6/2023	29/6/2023 14/6/2028
95.	Học viện Báo chí và Tuyên truyền	CEA-AVU&C VU-CEA	4/2018 10/2023	Đạt 81,97% V2: 4,03; 3,85; 3,99; 4,06	15/NQ-HĐKĐCLGD 227/NQ-HĐKĐCL	29/6/2018 20/02/2024	29/6/2023 20/02/2029
96.	Trường ĐH Công nghiệp Việt Trì	CEA-AVU&C VNU-CEA	3/2018 12/2023	Đạt 81,97% V2: 3,87; 3,89; 3,92; 3,77	16/NQ-HĐKĐCLGD 02/NQ-HĐKĐCL	29/6/2018 19/3/2024	29/6/2023 19/3/2029
97.	Trường ĐH Hải Phòng	CEA-AVU&C	3/2018 3/2024	Đạt 81,97% V2: 3.84; 3.91; 3.98; 3.85	17/NQ-HĐKĐCLGD 15/NQ-HĐKĐCLGD	29/6/2018 13/05/2024	29/6/2023 13/05/2029

TT	Tên trường	Tổ chức kiểm định CLGD	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá	Nghị quyết của Hội đồng KĐCLGD	Giấy chứng nhận	
						Ngày cấp	Giá trị đến
98.	Trường ĐH Sư phạm Nghệ thuật Trung ương	CEA-AVU&C	3/2018	Đạt 81,97% V2: 3.92; 4.03; 3.98; 4.02	18/NQ-HĐKĐCLGD 24/NQ-HĐKĐCLGD	29/6/2018 10/05/2024	29/6/2023 10/05/2029
99.	Trường ĐH Công nghệ và Quản lý Hữu nghị	CEA-AVU&C	4/2018 11/2023	Đạt 80,3% V2: 3,99; 3,95; 3,95; 3,79	19/NQ-HĐKĐCLGD 02/NQ-HĐKĐCLGD	29/6/2018 21/02/2024	29/6/2023 21/02/2029
100.	Trường ĐH Cần Thơ	VNU-HCM CEA	12/2017 11/2023	Đạt 86,89% V2: 4,32; 4,23; 4,23; 4,00	05/NQ-HĐKĐCLGD 71/NQ-HĐKĐCLGD	19/5/2018 29/12/2023	19/5/2023 28/12/2028
101.	Trường ĐH Y Dược Cần Thơ	CEA-UD CEA-SAIGON	12/2017 01/2024	Đạt 85,25% V2: 4,27; 4,20; 4,24; 4,15	05/NQ-HĐKĐCLGD 23/NQ-HĐKĐCLGD	02/6/2018 13/5/2024	01/6/2023 13/5/2029
102.	Trường ĐH Ngoại ngữ - Tin học TP. Hồ Chí Minh	CEA-UD VNU-HCM CEA	01/2018 7/2023	Đạt 81,97% V2: 4,06; 3,97; 3,97; 3,86	07/NQ-HĐKĐCLGD 58/NQ-HĐKĐCLGD	27/5/2018 17/10/2023	26/5/2023 16/10/2028
103.	Trường ĐH Cửu Long	CEA-UD CEA-SAIGON	01/2018 4/2023	Đạt 80,33% V2: 4,0; 3,95; 4,01; 4,02	06/NQ-HĐKĐCLGD 52/NQ-HĐKĐCLGD	25/5/2018 22/6/2023	24/5/2023 22/6/2028
104.	Trường ĐH Xây dựng Miền Tây	CEA-UD	02/2018 11/2023	Đạt 81,97% V2: 3,98; 3,83; 3,91; 3,90	10/NQ-HĐKĐCLGD	25/5/2018 28/02/2024	25/5/2023 28/02/2029

TT	Tên trường	Tổ chức kiểm định CLGD	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá	Nghị quyết của Hội đồng KĐCLGD	Giấy chứng nhận	
						Ngày cấp	Giá trị đến
					56/NQ-HĐKĐCLGD		
105.	Trường ĐH Quảng Bình	CEA-UD CEA-THANGLONG	11/2017 11/2025	Đạt 81,97% V2: 3,88; 3,81; 3,85; 3,79	04/NQ-HĐKĐCLGD 192/NQ-HĐKĐCLGD	25/5/2018 16/01/2026	24/5/2023 15/01/2031
106.	Trường ĐH Công nghệ Sài Gòn	VNU-HCM CEA	01/2018	Đạt 83,61% V2: 3,73; 3,69; 3,86; 3,52	07/NQ-HĐKĐCLGD 70/NQ-HĐKĐCLGD	04/6/2018 26/12/2023	04/6/2023 26/12/2028
107.	Trường ĐH Nông Lâm TP. Hồ Chí Minh	VNU-HCM CEA	12/2017 12/2023	Đạt 82% V2: 4,06; 4,11; 4,19; 3,90	06/NQ-HĐKĐCLGD 13/NQ-HĐKĐCLGD	11/6/2018 23/02/2024	11/6/2023 23/02/2029
108.	Trường ĐH Lao động – Xã hội	VNU-CEA	12/2017 7/2023	Đạt 80,3% V2: 3,86; 4,00; 3,81; 3,77	17/NQ-HĐKĐCL 72/NQ-HĐKĐCL	30/6/2018 23/8/2023	30/6/2023 23/8/2028
109.	Trường ĐH Công nghệ Đồng Nai	VNU-CEA	01/2018 7/2023	Đạt 83,6% V2: 3,98; 3,97; 3,92; 3,98	18/NQ-HĐKĐCL 118/NQ-HĐKĐCL	30/6/2018 01/11/2023	30/6/2023 01/11/2028
110.	Học viện Quản lý giáo dục	VNU-CEA CEA-THANGLONG	01/2018 01/2025	Đạt 80,3% V2: 3,97; 3,64; 3,85; 3,88	19/NQ-HĐKĐCL 24/NQ-HĐKĐCLGD	30/6/2018 15/4/2025	30/6/2023 14/4/2030

TT	Tên trường	Tổ chức kiểm định CLGD	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá	Nghị quyết của Hội đồng KĐCLGD	Giấy chứng nhận	
						Ngày cấp	Giá trị đến
111.	Trường ĐH Điện lực	VNU-CEA	3/2018 6/2023	Đạt 82% V2: 3,92; 3,96; 3,87; 3,94	20/NQ-HĐKĐCL 71/NQ-HĐKĐCL	30/6/2018 23/8/2023	30/6/2023 23/8/2028
112.	Trường ĐH Thăng Long	VNU-CEA CEA-AVU&C	4/2018 7/2023	Đạt 85,2% V2: 3,97; 4,13; 4,13; 4,00[1]	21/NQ-HĐKĐCL 41/NQ-HĐKĐCLGD	30/6/2018 07/9/2023	30/6/2023 07/9/2028
113.	Trường ĐH Hà Tĩnh	VNU-CEA	4/2018	Đạt 82% V2: 3,73; 3,74; 3,83; 3,85	22/NQ-HĐKĐCL 110/NQ-HĐKĐCL	30/6/2018 21/10/2024	30/6/2023 21/10/2029
114.	Trường ĐH Công đoàn	VNU-CEA CEA-AVU&C	4/2018 7/2023	Đạt 82% V2: 4,04; 4,10; 4,02; 3,90[1]	23/NQ-HĐKĐCL 40/NQ-HĐKĐCL	30/6/2018 07/9/2023	30/6/2023 07/9/2028
115.	Trường ĐH Luật (ĐH Huế)	VNU-CEA CEA-THANGLONG	4/2018	Đạt 80,3% V2: 3,95; 4,08; 4,03; 3,79	24/NQ-HĐKĐCL 70/NQ-HĐKĐCLGD	30/6/2018 11/01/2024	30/6/2023 11/01/2029
116.	Trường ĐH Bình Dương	CEA-UD CEA-SAIGON	01/2018 6/2023	Đạt 80,33% V2: 3,98; 3,85; 3,86; 4,00	09/NQ-HĐKĐCLGD 60/NQ-HĐKĐCLGD	15/6/2018 22/8/2023	14/6/2023 22/8/2028
117.	Trường ĐH Việt Bắc	CEA-UD	3/2018	Đạt 80,33%	11/NQ-HĐKĐCLGD	16/6/2018	15/6/2023

TT	Tên trường	Tổ chức kiểm định CLGD	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá	Nghị quyết của Hội đồng KĐCLGD	Giấy chứng nhận	
						Ngày cấp	Giá trị đến
118.	Trường ĐH Công nghệ TP. Hồ Chí Minh	CEA-UD VNU-HCM CEA	7/2018 8/2023	4,44; 4,53; 4,49; 4,54[2] V2: 4,08; 4,46; 4,29; 4,15	11/NQ-HĐKĐCLGD 93/NQ-HĐKĐCLGD	15/11/2018 04/11/2023	15/11/2023 04/11/2028
119.	Trường ĐH Kinh tế - Tài chính TP. Hồ Chí Minh	VNU-HCM CEA	8/2018	3,81; 3,53; 3,76; 3,63[1] V2: 4,10; 4,41; 4,31; 4,06	10/NQ-HĐKĐCLGD 66/NQ-HĐKĐCLGD	02/01/2019 11/12/2023	02/01/2024 11/12/2028
120.	Trường ĐH Thuỷ lợi	VNU-CEA	9/2018 5/2024	4,37; 4,03; 4,29; 4,31[1] V2: 4,13; 4,00; 4,14; 4,27[1]	01/NQ-HĐKĐCL 58/NQ-HĐKĐCL	20/3/2019 19/7/2024	20/3/2024 19/7/2029
121.	Trường ĐH Quốc tế Hồng Bàng	CEA-AVU&C CEA-THANGLONG	01/2019	4,44; 4,54; 4,41; 4,38[1] V2: 4,05; 3,81; 3,98; 3,77	01/NQ-HĐKĐCLGD 09/NQ-HĐKĐCLGD	18/3/2019 29/4/2024	18/3/2024 29/4/2029
122.	Trường ĐH Đà Lạt	VNU-HCM CEA	4/2019 8/2024	3,81; 3,53; 3,76; 3,63[1] 4,09; 4,06; 4,16; 4,04[1]	04/NQ-HĐKĐCLGD 90/NQ-HĐKĐCLGD	23/7/2019 20/11/2024	23/7/2024 20/11/2029
123.	Trường ĐH FPT	VU-CEA CEA-SAIGON	01/2019 3/2024	4,56; 4,03; 4,32; 4,52[1] V2: 4,72; 4,49; 4,64; 4,65[1]	03/NQ-HĐKĐCL 45/NQ-HĐKĐCL	08/8/2019 10/7/2024	08/8/2024 10/7/2029
124.	Trường ĐH Bà Rịa Vũng tàu	CEA-AVU&C	7/2019	4,19; 3,93; 4,01; 3,96[1] V2: 3,91; 3,74; 3,84; 3,83[1]	41/NQ-HĐKĐCLGD	16/9/2019 25/4/2025	16/9/2024 24/4/2025

[2] Ghi chú: Điểm trung bình lần lượt của 4 lĩnh vực (ĐBCL về chiến lược; ĐBCL về hệ thống; ĐBCL về thực hiện chức năng; Kết quả hoạt động)

TT	Tên trường	Tổ chức kiểm định CLGD	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá	Nghị quyết của Hội đồng KĐCLGD	Giấy chứng nhận	
						Ngày cấp	Giá trị đến
					53/NQ-HĐKĐCLGD		
125.	Trường ĐH Phan Thiết	VNU-CEA	9/2018 11/2024	3,84; 3,64; 3,68; 3,63[1] 3,91; 3,95; 3,84; 3,75[1]	33/NQ-HĐKĐCL 128/NQ-HĐKĐCL	27/9/2019 10/01/2025	27/9/2024 10/01/2030
126.	Trường ĐH Đại Nam	CEA-AVU&C VNU-CEA	9/2019 10/2024	3,85; 4,17; 3,99; 4,00[1] 4,00; 3,91; 3,94; 3,85[1]	05/NQ-HĐKĐCLGD 127/NQ-HĐKĐCL	18/11/2019 10/01/2025	18/11/2024 10/01/2030
127.	Trường ĐH Tân Trào	CEA-AVU&C	9/2019 8/2024	4,16; 4,21; 4,22; 4,38[1] V2: 3,58; 3,90; 4,08; 3,92[1]	06/NQ-HĐKĐCLGD 38/NQ-HĐKĐCLGD	18/11/2019 06/11/2024	18/11/2024 06/11/2029
128.	Trường ĐH Trà Vinh	VNU-HCM CEA	7/2019 10/2024	4,16; 4,17; 4,15; 4,0[1] V2: 4,16; 4,44; 4,25; 4,11[1]	13/NQ-HĐKĐCLGD 116/NQ-HĐKĐCLGD	20/11/2019 07/01/2025	20/11/2024 07/01/2030
129.	Trường ĐH Công nghệ Miền Đông	VU-CEA CEA-SAIGON	8/2019	3,72; 3,73; 3,82; 4,08[1] 3,87; 3,95; 3,82; 3,73[1]	05/NQ-HĐKĐCL 81/NQ-HĐKĐCLGD	22/01/2020 04/11/2024	22/01/2025 03/11/2029
130.	Trường ĐH Kinh tế Công nghiệp Long An	VU-CEA CEA-SAIGON	10/2019 11/2024	3,96; 3,72; 3,82; 3,88[1] 3,88; 3,91; 3,88; 3,83	06/NQ-HĐKĐCL 34/NQ-HĐKĐCL	22/01/2020 10/02/2025	22/01/2025 09/02/2030

TT	Tên trường	Tổ chức kiểm định CLGD	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá	Nghị quyết của Hội đồng KĐCLGD	Giấy chứng nhận	
						Ngày cấp	Giá trị đến
131.	Trường ĐH Hoa Sen	CEA-AVU&C	02/2020	3,94; 4,02; 3,84; 3,85[1]	05/NQ-HĐKĐCLGD	14/02/2020	14/02/2025
132.	Trường ĐH Điều dưỡng Nam Định	CEA-AVU&C	02/2020 3/2025	4,04; 4,27; 4,11; 4,33[1] 4,22; 4,42; 4,34; 4,56[1]	06/NQ-HĐKĐCLGD 29/NQ-HĐKĐCLGD	14/02/2020 21/4/2025	14/02/2025 21/4/2030
133.	Trường ĐH Công nghệ Kỹ thuật Vĩnh Long	CEA-UD CEA-SAIGON	02/2020 4/2025	4,07; 4,06; 4,07; 4,02[1] 3,93; 3,95; 4,01; 3,90[1]	01/2020/NQ-HĐKĐCLGD 54/2025/NQ-HĐKĐCLGD	03/02/2020 12/6/2025	03/02/2025 11/6/2030
134.	Trường ĐH Văn Hiến	CEA-UD	3/2020	3,88; 3,95; 3,81; 3,79[1] 4.08; 4.04; 3.84; 3.81	03/2020/NQ-HĐKĐCLGD 62/NQ-HĐKĐCL	12/3/2020 17/7/2025	12/3/2025 17/7/2030
135.	Trường ĐH Nội vụ Hà Nội	VNU-CEA	12/2019	3,79; 3,69; 3,76; 3,75[1]	39/NQ-HĐKĐCL	12/3/2020	12/3/2025
136.	Học viện Ngoại giao	VNU-CEA	01/2020	3,98; 3,81; 4,14; 4,36[1] V2: 4,19; 3,85; 4,11; 4,23[1]	40/NQ-HĐKĐCL 01/NQ-HĐKĐCL	12/3/2020 10/3/2025	12/3/2025 10/3/2030
137.	Trường ĐH Văn hóa TP. Hồ Chí Minh	VNU-HCM CEA CEA-AVU&C	9/2019 10/2025	3,64; 3,55; 3,53; 3,50[1] 3,99; 3,91; 4,10; 3,92[1]	09/NQ-HĐKĐCLGD 115/NQ-HĐKĐCLGD	08/4/2020 25/12/2025	08/4/2025 24/12/2030
138.	Trường ĐH Quốc tế Miền Đông	VNU-HCM CEA	11/2019	4,03; 3,64; 3,74; 3,61[1] 4,20; 4,26; 4,04; 4,06[1]	10/NQ-HĐKĐCLGD	08/4/2020 29/4/2025	08/4/2025 28/4/2029

TT	Tên trường	Tổ chức kiểm định CLGD	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá	Nghị quyết của Hội đồng KĐCLGD	Giấy chứng nhận	
						Ngày cấp	Giá trị đến
					36/NQ-HĐKĐCLGD		
139.	Trường ĐH Dầu khí Việt Nam	CEA-AVU&C	12/2019	4,25; 4,28; 4,03; 4,40[1] 4,46; 4,55; 4,39; 4,67[1]	07/NQ-HĐKĐCLGD 27/NQ-HĐKĐCLGD	06/4/2020 21/4/2025	06/4/2025 21/4/2030
140.	Trường ĐH Quốc tế Sài Gòn	CEA-UD	3/2020	3,93; 4,06; 4,10; 4,02[1]	04/2020/NQ-HĐKĐCLGD	20/6/2020	20/6//2025
141.	Trường ĐH Phenikaa	VNU-CEA	7/2020	4,01; 3,80; 3,88; 4,00[1] 4.45; 4.31; 4.29; 4.21	42/NQ-HĐKĐCL 49/NQ-HĐKĐCL	31/7/2020 14/7/2025	31/7/2025 14/7/2030
142.	Trường ĐH Sư phạm Thể dục Thể thao Hà Nội	VNU-CEA	6/2020	3,84; 3,73; 3,82; 3,88[1]	43/NQ-HĐKĐCL	06/8/2020	06/8/2025
143.	Trường ĐH Hoa Lư	VU-CEA VU-CEA	3/2020 6/2026	3,79; 3,84; 3,87; 3,63[1] 3,98; 3,93; 3,87; 3,85[1]	07/NQ-HĐKĐCL 283/NQ-HĐKĐCLV	10/8/2020 15/10/2025	10/8/2025 15/10/2030
144.	Trường ĐH Thủ đô Hà Nội	VU-CEA CEA-THANGLONG	6/2020 7/2025	4,03; 4,05; 3,93; 3,71[1] 4,03; 4,17; 3,97; 3,90[1]	08/NQ-HĐKĐCL 139/NQ-HĐKĐCLGD	10/8/2020 29/11/2025	10/8/2025 28/11/2030
145.	Học viện Phụ nữ Việt Nam	CEA-AVU&C VNU-CEA	6/2020 10/2025	3,83; 3,78; 3,79; 3,77[1] 3.99; : 3.97; 3.92; 3,92[1]	22/NQ-HĐKĐCLGD 207/NQ-HĐKĐCL	22/9/2020 05/12/2025	22/9/2025 05/12/2030

TT	Tên trường	Tổ chức kiểm định CLGD	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá	Nghị quyết của Hội đồng KĐCLGD	Giấy chứng nhận	
						Ngày cấp	Giá trị đến
146.	Trường ĐH Quảng Nam	CEA-UD CEA-UD	5/2020 6/2025	3,9; 3,8; 3,83; 3,79[1] 3,94; 4,0; 3,92; 3,83[1]	08/2020/NQ-HĐKĐCLGD 373/NQ-HĐKĐCLGD	27/10/2020 31/10/2025	27/10/2025 31/10/2030
147.	Trường ĐH Tây Nguyên	VNU-HCM CEA	7/2026	4,12; 4,11; 4,09; 4,06	Nghị quyết số 06/NQ-HĐKĐCLGD	29/09/2026	28/09/2031
148.	Trường ĐH YERSIN Đà Lạt	CEA-AVU&C CEA-SAIGON	8/2020 5/2025	4,09; 4,03; 3,92; 3,94[1] 4,04; 3,97; 4,03; 4,15[1]	23/NQ-HĐKĐCLGD 82/NQ-HĐKĐCLGD	16/11/2020 15/9/2025	16/11/2025 14/9/2030
149.	Trường ĐH Thành Đông	VU-CEA	8/2020	3,86; 3,63; 3,59; 3,58[1]	09/NQ-HĐKĐCLGD	26/11/2020	26/11/2025
150.	Trường ĐH Kỹ thuật – Công nghệ Cần Thơ	CEA-UD CEA-SAIGON	12/2020 4/2026	3,99; 3,85; 3,94; 3,86[1] 4,07; 4,01; 4,05; 4,06[1]	10/2020/NQ-HĐKĐCLGD 03/NQ-HĐCEASG	19/01/2021 18/6/2026	19/01/2026 17/6/2031
151.	Trường ĐH Xây dựng Miền Trung	CEA-UD	11/2020	3,98; 3,86; 3,86; 3,88[1]	01/2021/NQ-HĐKĐCLGD	22/02/2021	22/02/2026
152.	Trường ĐH Kiến trúc TP. Hồ Chí Minh	CEA-UD	11/2020	4,05; 4,00; 3,97; 4,00[1]	02/2021/NQ-HĐKĐCLGD	22/02/2021	22/02/2026
153.	Trường ĐH TDTT Đà Nẵng	CEA-UD	11/2020	4,02; 3,94; 3,88; 3,86[1]	03/2021/NQ-HĐKĐCLGD	25/02/2021	25/02/2026
154.	Trường ĐH Tây Bắc	CEA-AVU&C	9/2020	3,78; 3,80; 3,82; 3,73[1]	01/NQ-HĐKĐCLGD	24/5/2021	24/5/2026

TT	Tên trường	Tổ chức kiểm định CLGD	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá	Nghị quyết của Hội đồng KĐCLGD	Giấy chứng nhận	
						Ngày cấp	Giá trị đến
155.	Trường ĐH Y Dược Buôn Ma Thuột	CEA-AVU&C	10/2020	3,80; 4,06; 3,84; 3,85[1]	02/NQ-HĐKĐCLGD	26/5/2021	26/5/2026
156.	Trường ĐH Gia Định	CEA-AVU&C	10/2020	3,90; 3,99; 3,93; 3,85[1]	03/NQ-HĐKĐCLGD	24/5/2021	24/5/2026
157.	Trường ĐH Hải Dương	CEA-AVU&C	11/2020 10/2025	3,81; 3,78; 3,82; 3,73[1] 3,98; 4,04; 3,92; 3,98[1]	04/NQ-HĐKĐCLGD 98/NQ-HĐKĐCLGD	26/5/2021 15/12/2025	26/5/2026 15/12/2030
158.	Trường ĐH Y khoa Vinh	CEA-AVU&C	12/2020	3,94; 4,19; 4,02; 3,90[1]	05/NQ-HĐKĐCLGD	26/5/2021	26/5/2026
159.	Trường ĐH Công nghiệp Việt – Hung	CEA-AVU&C	12/2020	3,70; 3,87; 3,92; 3,92[1]	06/NQ-HĐKĐCLGD	26/5/2021	26/5/2026
160.	Trường ĐH Hạ Long	VU-CEA VU-CEA	4/2020 3/2026	V1: 3,95; 3,73; 3,86; 3,67[1] V2: 3,97; 3,90; 3,89; 3,83[1]	46/NQ-HĐKĐCLV 321/NQ-HĐKĐCLV	18/5/2021 07/7/2026	18/5/2026 07/7/2031
161.	Trường ĐH Tài nguyên và Môi trường TP. Hồ Chí Minh	VU-CEA VU-CEA	5/2020 6/2026	3,81; 3,91; 3,87; 3,67[1] 3,92; 3,96; 3,87; 3,88[1]	61/NQ-HĐKĐCLV 322/NQ-HĐKĐCLV	15/8/2021 03/10/2026	15/8/2026 03/10/2031
162.	Trường ĐH Võ Trường Toản	CEA-THANGLONG	6/2026	3,95; 3,78; 3,72; 3,75	01/NQ-HĐKĐCLGD	26/09/2026	25/09/2031
163.	Trường ĐH Công nghệ Kỹ thuật Vinh	VNU-CEA	7/2026	3.75; 3.89; 3.84; 3.77	09/NQ-HĐKĐCL	15/9/2026	15/9/2031
164.	Trường ĐH Thành Đô	VNU-CEA VNU-CEA	7/2021 4/2026	V1: 3,84; 3,91; 3,69; 3,65[1] V2: 3,98; 3,96; 3,86; 3,92[1]	35/NQ-HĐKĐCL	25/8/2021 10/7/2026	25/8/2026 10/7/2031

TT	Tên trường	Tổ chức kiểm định CLGD	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá	Nghị quyết của Hội đồng KĐCLGD	Giấy chứng nhận	
						Ngày cấp	Giá trị đến
					02/NQ-HĐKĐCLGD		
165.	Trường ĐH Tài chính – Quản trị kinh doanh	VNU-CEA	11/2021	3,81; 3,79; 3,77; 3,75[1]	39/ NQ-HĐKĐCL	11/3/2022	11/3/2027
166.	Trường ĐH Thái Bình Dương	VU-CEA	01/2022	3,85; 3,78; 3,74; 3,73[1]	84/NQ-HĐKĐCLV	14/4/2022	14/4/2027
167.	Trường ĐH Văn hóa Thể thao và Du lịch Thanh Hóa	VU-CEA	11/2021	3,81; 3,78; 3,82; 3,83[1]	83/NQ-HĐKĐCLV	15/4/2022	15/4/2027
168.	Trường ĐH Kinh tế - Kỹ thuật Bình Dương	CEA-AVU&C	12/2021	3,82; 3,96; 3,82; 3,85[1]	40/NQ-HĐKĐCLGD	29/4/2022	29/4/2027
169.	Trường ĐH Kinh doanh và Công nghệ Hà Nội	CEA-AVU&C	9/2021	3,54; 3,69; 3,52; 3,71[1]	01/NQ-HĐKĐCLGD	04/5/2022	04/5/2027
170.	Trường ĐH Thái Bình	CEA-AVU&C	10/2021	3,87; 3,89; 3,82; 3,85[1]	20/NQ-HĐKĐCLGD	04/5/2022	04/5/2027
171.	Trường Đại học Công nghiệp và Thương mại Hà Nội	CEA-AVU&C	10/2021	3,80; 3,83; 3,77; 3,81[1]	21/NQ-HĐKĐCLGD	04/5/2022	04/5/2027
172.	Trường ĐH Kỹ thuật Y – Dược Đà Nẵng	CEA-AVU&C	11/2021	3,86; 3,98; 3,87; 4,13[1]	25/NQ-HĐKĐCLGD	04/5/2022	04/5/2027
173.	Trường ĐH Kiên Giang	CEA-UD	01/2021	3,92; 3,95; 3,88; 3,81[1]	100/2022/NQ-HĐKĐCLGD	20/7/2022	20/7/2027
174.	Trường ĐH Phú Xuân	VU-CEA	3/2022	3,88; 3,73; 3,84; 3,60[1]	133/NQ-HĐKĐCLV	20/7/2022	20/7/2027
175.	Trường ĐH Phú Yên	CEA-AVU&C	4/2022	3,92; 3,93; 3,84; 3,85[1]	41/NQ-HĐKĐCLGD	26/9//2022	26/9/2027

TT	Tên trường	Tổ chức kiểm định CLGD	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá	Nghị quyết của Hội đồng KĐCLGD	Giấy chứng nhận	
						Ngày cấp	Giá trị đến
176.	Trường ĐH Kinh tế Nghệ An	VU-CEA	8/2022	3,88; 3,91; 3,88; 3,71[1]	143/NQ-HĐKĐCLV	12/10/2022	12/10/2027
177.	Trường ĐH Công nghệ Đông Á	VNU-CEA	8/2022	3,71; 3,78; 3,79; 3,56[1]	107/NQ-HĐKĐCLV	02/12/2022	02/12/2027
178.	Trường ĐH Y khoa Phạm Ngọc Thạch	VNU-HCM CEA	10/2022	4,03; 3,93; 4,12; 4,04[1]	62/NQ-HĐKĐCLGD	10/01/2023	10/01/2028
179.	Trường ĐH Hùng Vương TP. Hồ Chí Minh	CEA-AVU&C	9/2023	3,63; 3,69; 3,69; 3,65[1]	61/NQ-HĐKĐCLGD	19/01/2023	19/01/2028
180.	Trường ĐH Kinh Bắc	VU-CEA	11/2022	3,82; 3,68; 3,69; 3,58[1]	154/NQ-HĐKĐCLV	27/02/2023	27/02/2028
181.	Trường ĐH Trưng Vương	VU-CEA	11/2022	3,68; 3,63; 3,67; 3,60[1]	174/NQ-HĐKĐCLV	27/02/2023	27/02/2028
182.	Trường ĐH Công nghiệp Quảng Ninh	VU-CEA	8/2022	3,86; 3,61; 3,83; 3,67[1]	163/NQ-HĐKĐCLV	27/02/2023	27/02/2028
183.	Trường ĐH Mỹ thuật TP. Hồ Chí Minh	VNU-HCM CEA	11/2022	4,03; 3,80; 4,03; 3,77[1]	12/NQ-HĐKĐCLGD	17/3/2023	16/3/2028
184.	Trường ĐH Sư phạm Kỹ thuật - Đại học Đà Nẵng	VNU-CEA	7/2023	4,00; 3,85; 3,85; 3,79[1]	73/NQ-HĐKĐCL	23/8/2023	23/8/2028
185.	Trường ĐH Tài chính - Ngân hàng Hà Nội	CEA-SAIGON	6/2023	3,86; 3,79; 3,85; 3,83	61/NQ-HĐKĐCLGD	22/8/2023	22/8/2028
186.	Trường ĐH Văn hóa Hà Nội	CEA-THANGLONG	5/2023	4,01; 3,96; 3,96; 3,77	39/NQ-HĐKĐCLGD	22/9/2023	22/9/2028
187.	Trường ĐH Sư phạm Thể dục Thể thao TP. Hồ Chí Minh	VU-CEA	3/2023	3,80; 3,78; 3,78; 3,67	224/NQ-HĐKĐCLV	16/10/2023	16/10/2028

TT	Tên trường	Tổ chức kiểm định CLGD	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá	Nghị quyết của Hội đồng KĐCLGD	Giấy chứng nhận	
						Ngày cấp	Giá trị đến
188.	Trường ĐH Bạc Liêu	VNU-HCM CEA	10/2023	3,98; 3,78; 3,91; 3,79	69/NQ-HĐKĐCLGD	28/12/2023	28/12/2028
189.	Trường ĐH Y Dược – ĐHQG Hà Nội	VNU-HCM CEA	10/2023	3,92; 4,04; 4,28; 4,00	67/NQ-HĐKĐCLGD	28/12/2023	28/12/2028
190.	Trường ĐH Thể dục Thể thao TP. Hồ Chí Minh	CEA-UD	8/2023	4,00; 3,85; 3,89; 3,90	54/NQ-HĐKĐCLGD	28/02/2024	28/02/2029
191.	Trường ĐH Khánh Hòa	CEA-UD	5/2023	3,96; 3,89; 3,95; 3,92	55/NQ-HĐKĐCLGD	28/02/2024	28/02/2029
192.	Trường ĐH Kinh tế - Công nghệ Thái Nguyên	CEA-THANGLONG	01/2024	3,91; 3,85; 3,82; 3,67	10/NQ-HĐKĐCLGD	18/5/2024	18/5/2029
193.	Trường ĐH Kiểm sát Hà Nội	CEA-AVU&C	3/2024	3.96; 3.99; 3.99; 4.21	16/NQ-HĐKĐCLGD	10/5/2024	10/5/2029
194.	Trường ĐH Đồng Nai	CEA-SAIGON	6/2024	3.81; 3.63; 3.82; 3,67	63/NQ-HĐKĐCLGD	30/8/2024	30/8/2029
195.	Học viện Thanh thiếu niên Việt Nam	CEA-THANGLONG	5/2024	3.87; 3.57; 3.64; 3,69	30/NQ-HĐKĐCLGD	26/8/2024	26/8/2029
196.	Học viện Cán bộ Thành phố Hồ Chí Minh	VNU-HCM CEA	6/2024	3.96; 3.77; 3.72; 3,73	13/NQ-HĐKĐCLGD	30/8/2024	29/8/2029
197.	Trường ĐH Quang Trung	VU-CEA	8/2024	3.84; 3.63; 3.62; 3,79	257/NQ-HĐKĐCLV	06/02/2025	06/02/2030
198.	Trường ĐH Mỹ thuật Công nghiệp	CEA-AVU&C	01/2025	3.84; 3.83; 3.94; 3,83	27/NQ-HĐKĐCLGD	15/3/2025	15/3/2030
199.	Trường ĐH Tân Tạo	CEA-SAIGON	01/2025	3,95; 4.00; 3,88; 3,79	45/NQ-HĐKĐCLGD	25/4/2025	24/4/2030

TT	Tên trường	Tổ chức kiểm định CLGD	Thời điểm ĐGN	Kết quả đánh giá	Nghị quyết của Hội đồng KĐCLGD	Giấy chứng nhận	
						Ngày cấp	Giá trị đến
200.	Trường ĐH Khoa học Tự nhiên (ĐHQG Hà Nội)	VNU-HCM CEA	01/2025	4.14; 4.00; 4.33; 4.19	11/NQ-HĐKĐCLGD	11/4/2025	10/4/2030
201.	Trường ĐH Phan Châu Trinh	CEA-THANGLONG	02/2025	3.95; 3.62; 3.98; 3,77	50/NQ-HĐKĐCLGD	19/6/2025	18/6/2030
202.	Trường ĐH Quản lý và Công nghệ Hải phòng	VU-CEA	02/2025	3,82; 3,63; 3,83; 3,69	274/NQ-HĐKĐCLV	23/6/2025	23/6/2030
203.	Trường ĐH Luật - ĐHQG Hà Nội	VNU-HCM CEA	8/2025	3.99; 4.06; 4.19; 3,96	57/NQ-HĐKĐCLGD	25/9/2025	24/9/2030
204.	Trường ĐH Phương Đông	VNU-CEA	9/2025	3,53; 3,59; 3,64; 3,50[1]	150/NQ-HĐKĐCL	30/10/2023	30/10/2030
205.	Trường ĐH Đông Đô	VU-CEA	5/2025	3,73; 3,65; 3,63; 3,58[1]	284/NQQ-HĐKĐCLV	16/10/2025	16/10/2030
206.	Trường Đại học CMC	CEA-SAIGON	11/2025	3,96; 3.92; 3,97; 3,65	01/NQ-HĐCEASG	28/01/2026	28/01/2031
207.	Trường ĐH Công nghệ Thông tin và Truyền thông Việt - Hàn	VNU-CEA	01/2026	4.03; : 3.98; 4.02; 3.71	01/NQ-HĐKĐCLGD	26/3/2026	26/3/2031
208.	Trường ĐH Intracom (trước đây là Trường ĐH Chu Văn An)	VU-CEA	3/2026	3,88; 3,80; 3,73; 3,67	320/NQ-HĐKĐCLV	09/6/2026	09/6/2031
209.	Học viện Hành chính và Quản trị công	CEA-THANGLONG	6/2026	3,99; 3,85; 3,87; 3,77	05/NQ-HĐKĐCLGD	26/09/2026	25/09/2031
210.	Trường Đại học Nghệ thuật (ĐH Huế)	VNU-CEA	6/2026	3.54; 3.63; 3.74; 3.67	08/NQ-HĐKĐCL	15/9/2026	15/9/2031

2. Các trường cao đẳng sư phạm

TT	Tên trường	Tổ chức kiểm định CLGD	Thời điểm đánh giá ngoài	Kết quả đánh giá	Nghị quyết của Hội đồng KĐCLGD	Giấy chứng nhận	
						Ngày cấp	Giá trị đến
1.	Trường CĐSP Trung ương	VNU- CEA	5/2017 4/2023	Đạt 85,5% Đạt 89,09%	21/NQ-HĐKĐCL 53/NQ-HĐKĐCL	07/9/2017 19/6/2023	07/9/2022 19/6/2028
2.	Trường CĐSP Trung ương Nha Trang	CEA-UD	01/2018	Đạt 85,45%	08/NQ-HĐKĐCLGD	25/5/2018	24/5/2023
3.	Trường CĐSP Nam Định	VNU- CEA	5/2018	Đạt 80%	25/NQ-HĐKĐCL	30/6/2018	30/6/2023
4.	Trường CĐSP Nghệ An	VU-CEA	4/2019	Đạt 83,63%	04/NQ-HĐKĐCLV	26/8/2019	26/8/2024
5.	Trường CĐSP Kiên Giang	VNU-HCM CEA	5/2019	Đạt 85,45%	05/NQ-HĐKDCL	12/8/2019	12/8/2024
6.	Trường CĐSP Điện Biên	CEA-AVU&C	7/2019	Đạt 85,45%	03/NQ-HĐKDCLGD	26/9/2019	26/9/2024
7.	Trường CĐSP Thừa Thiên Huế	CEA-UD	01/2019	Đạt 85,45%	02/2020/NQ-HĐKĐCLGD	20/02/2020	20/02/2025
8.	Trường CĐSP Bắc Ninh	CEA-AVU&C	12/2019 8/2025	Đạt 85,45% Đạt 96,36%	04/NQ-HĐKDCLGD 71/NQ-HĐKĐCLGD	06/3/2020 03/11/2025	06/3/2025 03/11/2030
9.	Trường CĐSP Hoà Bình	VNU-CEA	5/2020	Đạt 81,82%	41/NQ-HĐKĐCL	20/8/2020	20/8/2025
10	Trường CĐSP Đà Lạt	CEA-UD	11/2020	Đạt 92,72%	04/2021/NQ-HĐKĐCLGD	11/3/2021	11/3/2026
11	Trường CĐSP Bà Rịa – Vũng Tàu	VNU-HCM CEA	12/2021	Đạt 81,82%	11/NQ-HĐKDCL	21/3/2022	21/3/2027
12	Trường CĐSP Trung ương TP. Hồ Chí Minh	CEA-SAIGON	7/2025	Đạt ,55%	71/NQ-HĐKĐCLGD	26/9/2025	25/9/2030

(Danh sách có 210 cơ sở giáo dục đại học; 12 trường cao đẳng sư phạm)

II. THEO TIÊU CHUẨN NƯỚC NGOÀI

TT	Tên trường	Tên tổ chức	Thời điểm đánh giá ngoài	Kết quả đánh giá	Giấy chứng nhận	
					Ngày cấp	Giá trị đến
1.	Trường ĐH Bách khoa (ĐHQG TP. HCM)	HCERES	3/2017	Đạt	12/6/2017	12/2023
		AUN-QA	9/2017	Đạt	10/10/2017	09/10/2022
		HCERES	11/2023	Đạt	10/4/2024	10/4/2029
2.	Trường ĐH Bách Khoa (ĐH Đà Nẵng)	HCERES	3/2017 V2: 11/2023	Đạt Đạt	12/6/2017 10/4/2024	12/2023 10/4/2029
3.	ĐH Bách Khoa Hà Nội	HCERES	3/2017 V2: 11/2023	Đạt Đạt	12/6/2017 10/4/2024	12/2023 10/4/2029
4.	Trường ĐH Xây dựng Hà Nội	HCERES	3/2017 V2: 11/2023	Đạt Đạt	12/6/2017 10/4/2024	12/2023 10/4/2029
5.	Trường ĐH Khoa học tự nhiên (ĐHQG HN)	AUN-QA	01/2017	Đạt	20/02/2017	19/02/2022
6.	Trường ĐH Tôn Đức Thắng	HCERES FIBAA	4/2018 12/2023	Đạt Đạt	02/7/2018 06/3/2024	02/7/2023 05/3/2030
7.	Trường ĐH Quốc tế (ĐHQG TP. HCM)	AUN-QA	11/2018	Đạt	27/12/2018	26/12/2023
		ASIIN	10/2023	Đạt	08/12/2023	30/9/2030
8.	Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh	FIBAA	8/2022	Đạt	30/11/2022	29/11/2027
9.	Trường Đại học Anh quốc Việt Nam (BUV)	QAA	10/2022	Đạt	12/12/2022	11/12/2027
10.	Trường Đại học Khoa học và Công nghệ Hà Nội	HCERES	5/2023	Đạt	07/11/2023	07/11/2028
11.	Trường Đại học Văn Lang	FIBAA	9/2023	Đạt	06/3/2024	05/3/2030
12.	Trường Đại học Kinh tế Quốc dân	FIBAA	12/2023	Đạt	06/3/2024	05/3/2030
13.	Trường Đại học Lạc Hồng	AUN-QA	6/2024	Đạt	14/7/2024	13/7/2029
14.	Trường ĐH Hoa Sen	ASIIN	10/2024	Đạt	25/3/2025	15/4/2026
15.	Trường Đại học Việt Nhật	JUAA	3/2025	Đạt	27/5/2025	26/5/2031
16.	Trường Đại học VinUni	FIBAA	10/2024	Đạt	12/3/2025	11/3/2031
17.	Trường Đại học Công nghiệp TP. Hồ Chí Minh	AUN-QA	5/2025	Đạt	25/5/2025	24/5/2030
		QAA	3/2026	Đạt	24/4/2026	23/4/2031

(Danh sách có 17 cơ sở giáo dục đại học)

Ghi chú:

TT	Chữ viết tắt	Tên tổ chức	Website
1	VNU-CEA	Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Đại học Quốc gia Hà Nội	http://cea.vnu.edu.vn/vi
2	VNU-HCM CEA	Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh	http://cea.vnuhcm.edu.vn/trang-chu.html
3	CEA-UD	Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Đại học Đà Nẵng	http://cea.udn.vn/Home
4	CEA-AVU&C	Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Hiệp hội Các trường đại học, cao đẳng Việt Nam	http://cea-avuc.edu.vn/vi/
5	VU-CEA	Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Trường Đại học Vinh	http://cea.vinhuni.edu.vn
6	CEA-THANGLONG	Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục Thăng Long	https://www.ceathanglong.edu.vn/
7	CEA-SAIGON	Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục Sài Gòn	https://www.cea-saigon.edu.vn/
7	HCERES	Hội đồng cấp cao về đánh giá nghiên cứu và giáo dục đại học Pháp	http://www.hceres.fr/
8	AUN-QA	Mạng lưới Đảm bảo chất lượng các trường đại học ASEAN	http://www.aun-qa.org/
9	FIBAA	Foundation for International Business Administration Accreditation (Quỹ Kiểm định các chương trình Quản trị kinh doanh quốc tế)	https://www.fibaa.org
10	QAA	The Quality Assurance Agency for Higher Education (QAA)	https://www.qaa.ac.uk
11	JUAA	Japan University Accreditation Association (JUAA)	https://www.juaa.or.jp